TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**160**	**91.796,0**	**85.789.000**	**701.200**							**53.445**	**500.000**	**87.043.645**	**4.520.400**	**847.800**	**565.300**		**801.700**	**330.000**				**7.065.200**	**79.978.445**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	26	17.030,0	15.915.581	140.240									16.055.821	915.700	171.700	114.500		148.500	55.000				1.405.400	14.650.421	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	27	16.557,0	15.473.533	121.594									15.595.127	838.700	157.300	104.900		144.900	55.000				1.300.800	14.294.327	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	27	16.767,0	15.669.791	123.136									15.792.927	838.700	157.300	104.900		146.900	55.000				1.302.800	14.490.127	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	27	16.331,0	15.262.323	119.934									15.382.257	783.800	147.000	98.000		143.500	55.000				1.227.300	14.154.957	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	27	17.181,0	16.056.700	126.176								500.000	16.682.876	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	15.627.376	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	26	7.930,0	7.411.072	70.120							53.445		7.534.637	494.800	92.800	61.900		68.900	55.000				773.400	6.761.237	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**387**	**194.556,4**	**188.690.165**		**20**	**5.069.346**	**1**	**225.154**	**1.280.000**	**480.000**		**5.550.000**	**201.294.665**	**7.744.100**	**1.452.900**	**968.700**	**121.620**	**1.911.300**	**880.000**	**284.000**			**13.362.620**	**187.932.045**	
7	HL-00277	Lê Hữu Lý	8.108.000	15	7.438,0	7.213.732		2	623.692						200.000	8.037.424	648.700	121.700	81.100	121.620	71.900	55.000				1.100.020	6.937.404	
8	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	29	13.183,5	12.785.996									300.000	13.085.996	446.100	83.700	55.800		125.000	55.000				765.600	12.320.396	
9	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	20	11.228,7	10.890.137		4	900.615			320.000			200.000	12.310.752	494.000	92.700	61.800		116.600	55.000				820.100	11.490.652	
10	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	29	15.183,3	14.725.499						320.000			400.000	15.445.499	471.700	88.500	59.000		148.300	55.000				822.500	14.622.999	
11	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	26	14.131,7	13.705.607									400.000	14.105.607	446.100	83.700	55.800		135.200	55.000				775.800	13.329.807	
12	HL-00680	Tạ Đình Long	5.309.000	29	15.149,2	14.692.427									400.000	15.092.427	424.800	79.700	53.100		145.300	55.000				757.900	14.334.527	
13	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	24	12.857,9	12.470.214		2	428.846			320.000			400.000	13.619.060	471.700	88.500	59.000		130.000	55.000				804.200	12.814.860	
14	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	22	10.210,2	9.902.346									400.000	10.302.346	468.400	87.900	58.600		96.900	55.000				766.800	9.535.546	
15	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	26	13.180,2	12.782.796									400.000	13.182.796	438.500	82.300	54.900		126.100	55.000				756.800	12.425.996	
16	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	25	14.440,6	14.005.193		3	813.577						500.000	15.318.770	564.100	105.800	70.600		145.800	55.000	284.000			1.225.300	14.093.470	
17	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	21	9.955,0	9.654.841									200.000	9.854.841	424.800	79.700	53.100		93.000	55.000				705.600	9.149.241	
18	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	25	10.805,3	10.479.503									400.000	10.879.503	468.400	87.900	58.600		102.600	55.000				772.500	10.107.003	
19	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	21	9.266,3	8.986.858		6	1.627.154						150.000	10.764.012	564.100	105.800	70.600		100.200	55.000				895.700	9.868.312	
20	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	24	11.762,3	11.407.648									400.000	11.807.648	517.600	97.100	64.700		111.300	55.000				845.700	10.961.948	
21	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	27	11.918,5	11.559.138									400.000	11.959.138	401.100	75.200	50.200		114.300	55.000				695.800	11.263.338	
22	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.854.000	24	13.845,7	13.428.230		3	675.462	1	225.154	320.000	480.000		400.000	15.528.846	494.000	92.700	61.800		148.800	55.000				852.300	14.676.546	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.080**	**661.894,7**	**641.937.469**		**82**	**21.970.885**	**7**	**2.182.923**	**1.280.000**	**1.728.000**		**18.150.000**	**687.249.277**	**24.722.700**	**4.638.100**	**3.091.800**	**290.805**	**5.488.200**	**3.465.000**	**12.681.152**	**9.022.000**	**5.174.000**	**68.573.756**	**618.675.521**	
23	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	8.108.000	1	529,0	513.050										513.050					5.100					5.100	507.950	
24	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	2	923,0	895.170										895.170					9.000					9.000	886.170	
25	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	6	3.940,0	3.821.203										3.821.203					38.200	55.000	383.325			476.525	3.344.678	
26	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	7.051.000	2	848,0	822.431										822.431					8.200					8.200	814.231	
27	HL-05272	Trần Văn Thành	6.469.000	3	1.853,0	1.797.129										1.797.129					18.000					18.000	1.779.129	
28	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	6.469.000	3	1.492,0	1.447.014		6	1.492.846							2.939.860					29.400	55.000				84.400	2.855.460	
29	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	6.469.000	2	653,0	633.311										633.311					6.300					6.300	627.011	
30	HL-05844	Vàng Mí Và	6.161.000	2	855,0	829.220										829.220					8.300	55.000				63.300	765.920	
31	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	5.867.000	2	1.089,0	1.056.165										1.056.165				88.005	10.600	55.000				153.605	902.560	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	7.051.000	8	3.781,0	3.666.997										3.666.997					36.700	55.000	420.000			511.700	3.155.297	
33	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	3	1.540,0	1.493.567										1.493.567					14.900					14.900	1.478.667	
34	HL-07481	Nguyễn Văn Lệ	5.013.000	1	50,0	48.492										48.492					500					500	47.992	
35	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	27	15.770,7	15.295.188									500.000	15.795.188	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	14.739.688	
36	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	19	10.476,0	10.160.132									250.000	10.410.132	648.700	121.700	81.100		95.600	55.000				1.002.100	9.408.032	
37	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	15	7.970,0	7.729.692									250.000	7.979.692	517.600	97.100	64.700		73.000	55.000	535.000			1.342.400	6.637.292	
38	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	22	17.999,3	17.456.592						320.000			500.000	18.276.592	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	257.325			1.346.425	16.930.167	
39	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	9	4.055,0	3.932.735		7	1.500.962							5.433.697	446.100	83.700	55.800		48.500	55.000	309.000			998.100	4.435.597	
40	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	24	17.073,1	16.558.319									500.000	17.058.319	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	383.325	624.000		2.062.825	14.995.494	
41	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	19	11.096,4	10.761.826		7	2.182.923						250.000	13.194.749	648.700	121.700	81.100		123.400	55.000	393.333			1.423.233	11.771.516	
42	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	10	4.733,0	4.590.292		8	1.715.385							6.305.677	446.100	83.700	55.800		57.200	55.000				697.800	5.607.877	
43	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	23	13.990,9	13.569.052									500.000	14.069.052	564.100	105.800	70.600		133.300	55.000				928.800	13.140.252	
44	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	20	14.613,9	14.173.268		5	1.355.962				480.000		500.000	16.509.230	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	281.000			1.225.500	15.283.730	
45	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	26	15.338,4	14.875.923									500.000	15.375.923	648.700	121.700	81.100		145.200	55.000				1.051.700	14.324.223	
46	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	23	14.078,9	13.654.399									400.000	14.054.399	404.600	75.900	50.600		135.200	55.000				721.300	13.333.099	
47	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	7.051.000	24	15.352,7	14.889.792									500.000	15.389.792	564.100	105.800	70.600		146.500	55.000	250.000	624.000		1.816.000	13.573.792	
48	HL-02718	Trắng Văn Hùng	6.469.000	24	15.012,8	14.560.140									500.000	15.060.140	517.600	97.100	64.700		143.800	55.000	250.000	624.000		1.752.200	13.307.940	
49	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	14	7.995,0	7.753.938									250.000	8.003.938	648.700	121.700	81.100		71.500	55.000				978.000	7.025.938	
50	HL-02957	Trần Duy Hân	8.108.000	8	4.428,0	4.294.489										4.294.489	648.700	121.700	81.100		34.400	55.000	383.100			1.324.000	2.970.489	
51	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	7.051.000	16	8.636,0	8.375.611									500.000	8.875.611	564.100	105.800	70.600		81.400	55.000	456.000	858.000		2.190.900	6.684.711	
52	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	22	14.482,6	14.045.926									500.000	14.545.926	517.600	97.100	64.700		138.700	55.000	321.000		624.000	1.818.100	12.727.826	
53	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	23	16.557,2	16.057.974									500.000	16.557.974	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	368.000		702.000	1.921.100	14.636.874	
54	HL-06006	Trần Xuân Trường	5.867.000	20	11.872,0	11.514.040		5	1.128.269						500.000	13.142.309	469.400	88.100	58.700		125.300	55.000	310.000			1.106.500	12.035.809	
55	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	6.161.000	13	7.549,0	7.321.386									250.000	7.571.386	492.900	92.500	61.700		69.200	55.000	456.000	962.000		2.189.300	5.382.086	
56	HL-06858	Trần Văn Tiến	5.867.000	17	10.995,0	10.663.483										10.663.483	469.400	88.100	58.700		100.500	55.000	447.500			1.219.200	9.444.283	
57	HL-06898	Phạm Văn Thông	5.867.000	17	10.996,0	10.664.453		8	1.805.231						250.000	12.719.684	469.400	88.100	58.700		121.000	55.000	320.000		494.000	1.606.200	11.113.484	
58	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	23	16.196,4	15.708.053									500.000	16.208.053	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	15.324.653	
59	HS20-376	Trần Ngọc Pháp		2	941,0	912.627										912.627						55.000	519.627	338.000		912.627		
60	HS20-377	Bùi Văn Thuận		9	3.238,0	3.140.369										3.140.369						55.000	353.325	416.000		824.325	2.316.044	
61	HS20-378	Ma Văn Phẩm		11	5.405,0	5.242.031									250.000	5.492.031						55.000		390.000		445.000	5.047.031	
62	HS20-379	Ma Văn Quân		9	4.294,0	4.164.529										4.164.529						55.000		546.000		601.000	3.563.529	
63	HS20-381	Thi Trung Tuyến		9	3.459,0	3.354.706										3.354.706						55.000				55.000	3.299.706	
64	HS20-412	Ngô Văn Hợi		18	8.588,0	8.329.058									250.000	8.579.058						55.000	295.000		910.000	1.260.000	7.319.058	
65	HS20-413	Trương Văn Dụi		22	12.642,3	12.261.114									500.000	12.761.114						55.000	347.000		858.000	1.260.000	11.501.114	
66	HS20-436	Trần Văn Hoàng		15	6.677,0	6.475.678									250.000	6.725.678						55.000	578.325	858.000		1.491.325	5.234.353	
67	HS20-437	Lê Quang Tại		20	10.670,0	10.348.282									500.000	10.848.282						55.000	343.000	910.000		1.308.000	9.540.282	
68	HS20-439	Tẩn Seo BLòng		19	10.296,0	9.985.559									250.000	10.235.559						55.000		936.000		991.000	9.244.559	
69	HS20-444	Quan Văn Hiền		28	14.415,5	13.980.849									500.000	14.480.849						55.000		936.000		991.000	13.489.849	
70	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	7	3.921,0	3.802.776				4	1.247.385					5.050.161					50.500	55.000				105.500	4.944.661	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-01236	Phạm Hữu Đông	7.051.000	7	3.698,0	3.586.499										3.586.499				105.765	34.800	55.000				195.565	3.390.934	
72	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	11	5.616,0	5.446.669									250.000	5.696.669					57.000	55.000				112.000	5.584.669	
73	HL-05579	Nguyễn Đa Bền	6.469.000	7	3.086,0	2.992.952										2.992.952				97.035	29.000	55.000				181.035	2.811.917	
74	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	7.051.000	18	9.280,0	9.000.193		3	813.577						250.000	10.063.770	564.100	105.800	70.600		93.200	55.000				888.700	9.175.070	
75	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	8.108.000	10	5.147,0	4.991.810		8	2.494.769							7.486.579	648.700	121.700	81.100		66.400	55.000				972.900	6.513.679	
76	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	21	12.140,0	11.773.960									500.000	12.273.960	648.700	121.700	81.100		114.200	55.000				1.020.700	11.253.260	
77	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	21	11.297,0	10.956.377									500.000	11.456.377	648.700	121.700	81.100		106.000	55.000	305.650			1.318.150	10.138.227	
78	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	17	10.477,0	10.161.102		3	935.538						250.000	11.346.640	648.700	121.700	81.100		105.000	55.000				1.011.500	10.335.140	
79	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	19	13.709,9	13.296.476		6	1.871.077	1	311.846	320.000	384.000		250.000	16.433.399	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	469.500			1.558.600	14.874.799	
80	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	25	20.487,5	19.869.769						320.000			500.000	20.689.769	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				1.089.100	19.600.669	
81	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	16	9.237,0	8.958.490		7	2.182.923						250.000	11.391.413	648.700	121.700	81.100		105.400	55.000				1.011.900	10.379.513	
82	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	19	10.407,0	10.093.212									250.000	10.343.212	564.100	105.800	70.600		96.000	55.000	321.333		494.000	1.706.833	8.636.379	
83	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	8.108.000	19	12.268,0	11.898.100		4	1.247.385	1	311.846	320.000	384.000		250.000	14.411.331	674.300	126.500	84.300		135.300	55.000	330.333			1.405.733	13.005.598	
84	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	19	12.141,0	11.774.929										11.774.929	648.700	121.700	81.100		109.200	55.000	345.000			1.360.700	10.414.229	
85	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	23	15.358,2	14.895.126									500.000	15.395.126	492.900	92.500	61.700		147.500	55.000	411.000		494.000	1.754.600	13.640.526	
86	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	7.051.000	24	18.096,1	17.550.474									500.000	18.050.474	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	392.500			1.337.000	16.713.474	
87	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	26	20.276,3	19.664.937				1	311.846		480.000		500.000	20.956.783	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	19.901.283	
88	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	22	16.460,4	15.964.093									500.000	16.464.093	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	353.000			1.297.500	15.166.593	
89	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	25	19.278,6	18.697.319									500.000	19.197.319	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				1.055.500	18.141.819	
90	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	24	16.882,8	16.373.757									500.000	16.873.757	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				883.400	15.990.357	
91	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	20	12.597,9	12.218.053		5	1.244.038						500.000	13.962.091	517.600	97.100	64.700		132.800	55.000	487.000			1.354.200	12.607.891	
92	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.161.000	25	14.584,9	14.145.142									500.000	14.645.142	492.900	92.500	61.700		140.000	55.000	305.650		598.000	1.745.750	12.899.392	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**119**	**39.926,0**	**38.722.166**								**113.572**		**38.835.738**	**1.809.600**	**339.500**	**226.400**		**364.600**	**220.000**	**614.000**			**3.574.100**	**35.261.638**	
93	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	31	10.960,0	10.629.538										10.629.538	442.200	83.000	55.300		100.500	55.000	330.000			1.066.000	9.563.538	
94	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	26	7.046,0	6.833.552								49.280		6.882.832	376.300	70.600	47.100		63.900	55.000				612.900	6.269.932	
95	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	31	10.960,0	10.629.538								64.292		10.693.830	427.000	80.100	53.400		101.300	55.000				716.800	9.977.030	
96	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	31	10.960,0	10.629.538										10.629.538	564.100	105.800	70.600		98.900	55.000	284.000			1.178.400	9.451.138	
Tổng cộng				**1.746**	**988.173,0**	**955.138.800**	**701.200**	**102**	**27.040.231**	**8**	**2.408.077**	**2.560.000**	**2.208.000**	**167.017**	**24.200.000**	**1.014.423.325**	**38.796.800**	**7.278.300**	**4.852.200**	**412.425**	**8.565.800**	**4.895.000**	**13.579.152**	**9.022.000**	**5.174.000**	**92.575.676**	**921.847.649**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng